TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THẠNH PHÚ** **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 07 – 02 - 2025
V/v tranh chấp "ly hôn, nuôi con chung"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Cẩm Nhung
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Nguyễn Văn Miêng
2. Bà Nguyễn Thị Mỹ D

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Trương Nguyễn Nhứt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thạnh Phú tham gia phiên toà:* Ông Nguyễn Phú Quí - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 02 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 335/2024/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2024 về việc tranh chấp "ly hôn, nuôi con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 06/2025/QĐST-HNGĐ ngày 23 tháng 01 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị T, sinh năm 1997; địa chỉ: 72/1 ấp K, xã A, huyện T, tỉnh B. (có đơn xin xét xử vắng mặt).

2. Bị đơn: Anh Mã Hữu D, sinh năm 1987; địa chỉ: 72/1 ấp K, xã A, huyện T, tỉnh B (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung đơn khởi kiện, bản khai, Đơn xin xét xử vắng mặt trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:

Chị và anh Mã Hữu D kết hôn vào năm 2019, có đăng ký kết hôn ngày 18/3/2019 tại Ủy ban nhân dân xã A, hôn nhân tự nguyện. Thời gian sống chung chị và anh D có 02 con chung tên Mã Ngọc C, sinh ngày 10/12/2018 và Mã Hữu L, sinh ngày 08/7/2021 hiện đang sống cùng chị.

Sau kết hôn chị và anh D sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn từ việc chị và anh D thường xuyên xảy cãi vả, bất hòa trong cuộc sống. Anh D đi làm có thu nhập nhưng không đóng góp chi phí để nuôi con, thiếu quan tâm chăm sóc gia đình. Chị và gia đình đã nhiều lần khuyên giải, hàn gắn nhưng

không có kết quả. Chị và anh D đã ly thân khoảng hai năm qua. Nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết các vấn đề sau:

- Về hôn nhân: chị yêu cầu được ly hôn với anh Mã Hữu D, không yêu cầu cấp dưỡng giữa vợ, chồng khi ly hôn.

- Về con chung: khi khởi kiện chị yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung Mã Ngọc C, sinh ngày 10/12/2018 và Mã Hữu L, sinh ngày 08/7/2021 và yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 4.000.000 đồng, cấp dưỡng cho đến khi 02 con chung tròn 18 tuổi. Nay chị T tự nguyện rút toàn bộ yêu cầu cấp dưỡng.

- Về tài sản chung, nợ chung: chị T trình bày không có, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn anh Mã Hữu D đã được Tòa án triệu tập nhiều lần nhưng đều vắng mặt không lý do nên không có lời trình bày.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm*:*

Về trình tự, thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử. Do nguyên đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt và bị đơn đã được triệu tập lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng trong vụ án.

Về nội dung: xét lời trình bày của chị T cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án. Thấy rằng trong thời gian chung sống chị T và anh D đã phát sinh nhiều mâu thuẫn, không hàn gắn đoàn tụ được. Do đó có căn cứ xác định hôn nhân giữa anh chị T và anh D đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị T, chị yêu cầu ly hôn với anh Mã Hữu D nên đây là tranh chấp "ly hôn, nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn anh Mã Hữu D cư trú tại số 72/1 ấp K, xã A, huyện T, tỉnh B, do đó căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú.

[2] Về tố tụng: chị T có yêu cầu xét xử vắng mặt, anh D đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Vì vậy căn cứ Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng trong vụ án.

[3] Về hôn nhân: Xét về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn thấy rằng chị T và anh D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã A, huyện T, được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 18/3/2019.

Do đó hôn nhân của anh, chị đã tuân thủ đầy đủ các quy định về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn nên được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xét lời trình bày của chị T cho rằng mối quan hệ hôn nhân giữa chị và anh D đã trải qua khoảng thời gian dài mất hạnh phúc từ việc chị và anh D bất đồng quan điểm sống, anh D không quan tâm đến chị và các con. Chị T và gia đình nhiều lần khuyên nhủ nhưng anh D không sửa đổi, chị T và anh D đã sống ly thân, hiện không có khả năng hàn gắn đoàn tụ. Đối với anh Mã Hữu D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử cùng với kết quả xác minh về tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh D cho thấy nội dung mà chị T đã trình bày về tình trạng hôn nhân giữa chị và anh D là có căn cứ chấp nhận.

Từ đó cho thấy mâu thuẫn của vợ chồng chị T và anh D đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T là phù hợp.

[4] Về con chung: cháu Mã Ngọc C, sinh ngày 10/12/2018 và cháu Mã Hữu L, sinh ngày 08/7/2021 hiện đang sống cùng chị T và chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung. Xét thấy chị T có đủ điều kiện để chăm sóc nuôi dạy cháu C và cháu L. Và để con chung phát triển tốt về thể chất, tinh thần. Vì vậy giao 02 con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình. Đồng thời ghi nhận việc anh D không cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không yêu cầu.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: chị T trình bày không có và không yêu cầu giải quyết; anh D không có lời trình bày về vấn đề này, do đó Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Chị T và anh D được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết về vấn đề tài sản chung, nợ chung trong vụ án dân sự khác (nếu có yêu cầu).

[6] Về án phí: chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn theo quy định pháp luật.

[7] Quan điểm của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; các Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 81, 82, 83, 84, 115 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị T. Chị Trần Thị T được ly hôn với anh Mã Hữu D.

Chị T và anh D không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ, chồng khi ly hôn nên không xem xét giải quyết.

2. Về con chung: chị T được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Mã Ngọc C, sinh ngày 10/12/2018 và Mã Hữu L, sinh ngày 08/7/2021 và ghi nhận việc anh D không cấp dưỡng nuôi con chung do chị T không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Trên cơ sở lợi ích của con, cha mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con khi có căn cứ.

3. Về tài sản chung, nợ chung: chị T trình bày không có và không yêu cầu giải quyết; anh D không có lời trình bày về vấn đề này nên không xem xét giải quyết. Chị T và anh D được quyền khởi kiện yêu cầu về việc giải quyết về vấn đề tài sản chung, nợ chung trong vụ án dân sự khác nếu có yêu cầu.

4. Về nợ chung: chị T trình bày không có và không yêu cầu giải quyết. Anh D không có lời trình bày về vấn đề này nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: chị Trần Thị T phải chịu 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0003491 ngày 04/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú xem như đã nộp xong.

6. Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Miêng – Nguyễn Thị Mỹ D **Phan Cẩm Nhung**

Nơi nhận:
- Đương sự;
- UBND xã A;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phan Cẩm Nhung